

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **50** /GPMT-UBND

Quảng Trị, ngày **30** tháng **01** năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu xây dựng Nguyên Anh II về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở: Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm Nguyên Anh tại Công văn số 110/CV-NAII ngày 30 tháng 10 năm 2025, Công văn số 05/CV-NAII ngày 13 tháng 01 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 78/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu xây dựng Nguyên Anh II, địa chỉ tại Thôn Chánh Hòa, xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất Bê tông thương phẩm Nguyên Anh” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy sản xuất Bê tông thương phẩm Nguyên Anh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3100996083; đăng ký lần đầu ngày 23/4/2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 25/8/2025; Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị.

1.4. Mã số thuế: 3100996083.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, kinh doanh bê tông thương phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

- Tổng diện tích: 12.873 m².

- Quy mô công suất: Sản xuất bê tông thương phẩm công suất 450 m³/giờ, tương ứng với sản lượng 450.000 m³ bê tông thương phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Nguyên liệu → Cân → Máy trộn bê tông → Xe chuyên trộn → Công trình.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Nguyên Anh II:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu xây dựng Nguyên Anh II có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép môi trường này.

Giấy phép môi trường số 288/GPMT-UBND ngày 12/02/2025 của UBND tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giấy phép môi trường này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Khu kinh tế, UBND phường Đồng Sơn và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban quản lý Khu kinh tế;
- Sở Xây dựng;
- UBND phường Đồng Sơn;
- Công ty CP sản xuất VLXD Nguyên Anh II;
- VPUB: CVP, PCVP Nguyễn Cửu;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT. *TC*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Nam

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **50** /GPMT-UBND
ngày **30** tháng **04** năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất tại trạm trộn bê tông số 01.
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất tại trạm trộn bê tông số 02.
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất tại trạm trộn bê tông số 03 (Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép được tuần hoàn tái sử dụng 100% cho quá trình hoạt động, không xả thải ra môi trường).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải: Cơ sở có 02 (hai) dòng nước thải.

- Dòng nước thải số 01: Dòng nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nguồn số 01.
- Dòng nước thải số 02: Dòng nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nguồn số 02 và nguồn số 03.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Cầu 4, tổ dân phố Thuận Hòa, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị.

2.3. Vị trí xả nước thải: Cơ sở có 02 dòng nước thải tương ứng với 02 vị trí xả nước thải; tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°) như sau:

+ Vị trí xả nước thải số 01 (tương ứng với dòng nước thải số 01) có tọa độ: $X(m) = 1934465$ và $Y(m) = 559241$.

+ Vị trí xả nước thải số 02 (tương ứng với dòng nước thải số 02) có tọa độ: $X(m) = 1934598$ và $Y(m) = 559187$.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Dòng nước thải số 01 (Nước thải sinh hoạt): Lưu lượng xả thải lớn nhất 3 m³/ngày đêm.
- Dòng nước thải số 02 (Nước thải sản xuất của nguồn số 02 và nguồn số 03): Lưu lượng xả thải lớn nhất 10 m³/ngày đêm.

2.5. Phương thức xả nước thải

Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép tự chảy ra điểm tiếp nhận. Phương thức xả tại vị trí xả nước thải là tự chảy, xả mặt.

2.6. Chế độ xả nước thải:

Xả liên tục 24/24 giờ trong quá trình hoạt động.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

a. Đối với dòng nước thải số 01 (Dòng nước thải sinh hoạt): Áp dụng QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột B, Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2025/BTNMT, (Cột B, Bảng 2)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	≤ 35	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 60	
4	COD	mg/l	≤ 90	
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	≤ 0,5	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 8,0	
7	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 30	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤ 15	
9	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5,0	
10	Tổng Phốt pho	mg/l	≤ 6,0	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	≤ 5.000	

b. Đối với dòng nước thải số 02 (Dòng nước thải sản xuất của nguồn số 02 và nguồn số 03): Áp dụng theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, Bảng 1 và Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2025/BTNMT, (Cột B, Bảng 1 và Bảng 2)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6 - 9	-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	≤ 60	
3	COD	mg/l	≤ 90	
4	TSS	mg/l	≤ 80	
5	Tổng Nitơ (T - N)	mg/l	≤ 40	
6	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 6,0	

7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 5,0$	
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	≤ 5.000	
9	Sulfua (S^{2-})	mg/l	$\leq 0,5$	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01): Nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải sản xuất tại trạm trộn bê tông số 01 (nguồn số 02) và trạm trộn bê tông số 02 (nguồn số 03) được thu gom về hệ thống xử lý, nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép một phần tái sử dụng, một phần thải ra môi trường.

+ Nước thải sản xuất tại trạm trộn bê tông số 03 (nguồn số 04) được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép và tuần hoàn tái sử dụng 100% cho quá trình hoạt động, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (Nguồn số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Bể lắng lọc 3 ngăn → Thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 3 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Xử lý nước thải trạm trộn bê tông số 01 (nguồn số 02) và trạm trộn bê tông số 02 (nguồn số 03):

Nước thải sản xuất trạm trộn bê tông số 01 và 02 → Bể thu nước dưới trạm trộn bê tông số 01 và 02 → Bể lắng 01 → Bể lắng 02 → Bể lắng 03 → Bể lắng 04 → Bể chứa → Một phần tái sử dụng, một phần thải ra môi trường.

Công suất thiết kế: 10 m³/ngày đêm.

+ Xử lý nước thải trạm trộn bê tông số 03:

Nước thải sản xuất → Bể thu nước dưới trạm trộn bê tông số 03 → Bể lắng 01 → Bể lắng 02 → Bể lắng 03 → Bể lắng 04 → Bể chứa → Tái sử dụng.

Công suất thiết kế: 7 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Axit Sunfuric, PAC.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và duy tu định kỳ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 6/2026 đến tháng 9/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 3,0 m³/ngày đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 10,0 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (Tọa độ theo hệ VN 2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến 106⁰), cụ thể:

- Vị trí lấy mẫu nước thải sinh hoạt:

+ Tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải: X(m) = 1934473,6; Y(m) = 559242,0.

+ Tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải: X(m) = 1934465 và Y(m) = 559241.

- Vị trí lấy mẫu nước thải sản xuất:

+ Tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải: X(m) = 1934613,1; Y(m) = 559231,9.

+ Tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải: X(m) = 1934598 và Y(m) = 559187.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo quy định tại Mục 2.7 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra đối với mỗi dòng thải) theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-

BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở phải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Đối với nước thải sản xuất tại trạm trộn bê tông số 03 (nguồn số 04) phải thu gom, xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi tái sử dụng không được phép xả nước thải ra môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

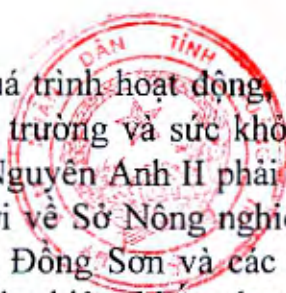
- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình, hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Thời gian vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm phải thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, phải dừng ngay hoạt động sản xuất, khẩn trương khắc phục hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải mới tiếp tục đi vào hoạt động trở lại, đảm bảo nước thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

- Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, an toàn trong quá trình hoạt động đúng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.



- Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Nguyên Anh II phải tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế, UBND phường Đông Sơn và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Giám sát, thực hiện, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở trong quá trình vận hành đều được thu gom, xử lý, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành.

- Thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt và hệ sinh thái khu vực; đáp ứng các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định liên quan.

- Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Nguyên Anh II chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng các quy định về xả thải theo đúng quy định của pháp luật.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **50** /GPMT-UBND
ngày **30** tháng **01** năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải (bụi)

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ silo chứa xi măng số 01.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ silo chứa xi măng số 02.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ silo chứa xi măng số 03.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ silo chứa xi măng số 04.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ silo chứa xi măng số 05.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ silo chứa xi măng số 06.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ silo chứa xi măng số 07.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ silo chứa xi măng số 08.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ silo chứa xi măng số 09.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ silo chứa xi măng số 10.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ silo chứa xi măng số 11.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ silo chứa xi măng số 12.
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ silo chứa xi măng số 13.
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ silo chứa xi măng số 14.
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ silo chứa xi măng số 15.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải: Có 15 dòng khí thải (bụi) sau hệ thống lọc bụi túi vải của silo chứa xi măng, tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 106⁰, cụ thể:

+ Dòng số 01 (tương ứng với nguồn số 01) có tọa độ: $X(m) = 1934564$; $Y(m) = 559211$.

+ Dòng số 02 (tương ứng với nguồn số 02) có tọa độ: $X(m) = 1934564$; $Y(m) = 559215$.

+ Dòng số 03 (tương ứng với nguồn số 03) có tọa độ: $X(m) = 1934566$; $Y(m) = 559217$.

+ Dòng số 04 (tương ứng với nguồn số 04) có tọa độ: $X(m) = 1934567$; $Y(m) = 559202$.

+ Dòng số 05 (tương ứng với nguồn số 05) có tọa độ: $X(m) = 1934585$; $Y(m) = 559204$.

+ Dòng số 06 (tương ứng với nguồn số 06) có tọa độ: $X(m) = 1934587$; $Y(m) = 559207$.

+ Dòng số 07 (tương ứng với nguồn số 07) có tọa độ: $X(m) = 1934587$; $Y(m) = 559211$.

+ Dòng số 08 (tương ứng với nguồn số 08) có tọa độ: $X(m) = 1934588$; $Y(m) = 559215$.

+ Dòng số 09 (tương ứng với nguồn số 09) có tọa độ: $X(m) = 1934571,8$; $Y(m) = 559230,0$.

+ Dòng số 10 (tương ứng với nguồn số 10) có tọa độ: $X(m) = 1934544,0$; $Y(m) = 559238,3$.

+ Dòng số 11 (tương ứng với nguồn số 11) có tọa độ: $X(m) = 1934541,6$; $Y(m) = 559236,0$.

+ Dòng số 12 (tương ứng với nguồn số 12) có tọa độ: $X(m) = 1934548,9$; $Y(m) = 559225,0$.

+ Dòng số 13 (tương ứng với nguồn số 13) có tọa độ: $X(m) = 1934559,5$; $Y(m) = 559217,2$.

+ Dòng số 14 (tương ứng với nguồn số 14) có tọa độ: $X(m) = 1934544,0$; $Y(m) = 559238,3$.

+ Dòng số 15 (tương ứng với nguồn số 15) có tọa độ: $X(m) = 1934571,8$; $Y(m) = 559230,0$.

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy, Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới, TDP Thuận Hòa, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị.

2.2. Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất: $825 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất $55 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 02: Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất $55 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 03: Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất $55 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 04: Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất $55 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 05: Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất $55 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 06: Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất $55 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 07: Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất $55 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 08: Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất $55 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 09: Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất $55 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 10: Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất 55 m³/giờ.
- Nguồn số 11: Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất 55 m³/giờ.
- Nguồn số 12: Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất 55 m³/giờ.
- Nguồn số 13: Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất 55 m³/giờ.
- Nguồn số 14: Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất 55 m³/giờ.
- Nguồn số 15: Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất 55 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải (bụi) sau khi xử lý được xả ra môi trường ra ống xả thải, xả liên tục 24/24 giờ trong quá trình hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải (bụi) trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Bảng 2; Cột C; 18. Các thiết bị xả thải khác), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (Bảng 2; Cột C; 18. Các thiết bị xả thải khác)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-
2	Áp suất	mmHg	-	
3	Nhiệt độ	°C	-	
4	Bụi	mg/Nm ³	≤ 100	
5	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải, bụi từ các nguồn phát sinh khí thải, bụi để đưa về hệ thống xử lý khí thải, bụi:

Khí thải (bụi) phát sinh từ silo chứa xi măng được thu gom, xử lý bằng hệ thống lọc bụi túi vải được lắp đặt đồng bộ tại mỗi silo chứa xi măng.

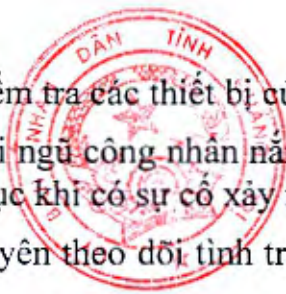
1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống xả thải

- Công suất thiết kế: 55m³/giờ/cụm thiết bị lọc bụi túi vải.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- 
- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải (bụi).
 - Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa khắc phục khi có sự cố xảy ra.
 - Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, bảo đảm độ ổn định của hệ thống.
 - Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không xả thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí.
 - Vận hành đúng quy trình xử lý khí thải. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và quy định pháp luật về môi trường liên quan.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (bụi) theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải, bụi phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường để giảm thiểu tối đa ô nhiễm khí thải (bụi) trong quá trình hoạt động; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

3.3. Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, phải dừng ngay các hoạt động của cơ sở; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý khu kinh tế, UBND phường Đồng Sơn và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

3.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải (bụi) theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải (bụi) đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá hiệu quả của các công trình, giải pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam hiện hành, cụ thể: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **50** /GPMT-UBND
ngày **30** tháng **01** năm **2026** của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực trạm trộn bê tông số 01; có toạ độ: X(m) = 1934570; Y(m) = 559216.

- Nguồn số 02: Tại khu vực trạm trộn bê tông số 02; có toạ độ: X(m) = 1934584; Y(m) = 559213.

- Nguồn số 03: Tại khu vực trạm trộn bê tông số 03; có toạ độ: X(m) = 1934548,9; Y(m) = 559225.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau:

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

+ *Tiếng ồn:*

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ *Độ rung:*

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Từ ngày 01/01/2027 áp dụng QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ *Tiếng ồn:*

TT	Khoảng thời gian và giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

+ *Độ rung:*

TT	Khoảng thời gian và giá trị tối đa cho phép đối với mức rung (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (6h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị, máy móc, độ mòn chi tiết; đồng thời tiến hành bảo trì, bảo dưỡng hoặc thay các chi tiết hư hỏng kịp thời để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Vận hành máy móc, thiết bị đúng kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **50** /GPMT-UBND
ngày **30** tháng **01** năm **2026** của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	2
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	1
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	30
	Tổng khối lượng		33

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường bao gồm nguyên liệu rơi vãi, sản phẩm hỏng, mẫu bê tông thải, bùn đất nạo vét, bao bì thải... khoảng 750,24 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động tại cơ sở khoảng 21,6 kg/ngày.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	7
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	3
3	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	45
	Tổng khối lượng		55

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng có nắp đậy để thu gom, phân loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.
- Khu vực lưu chứa: Diện tích kho là 4m² có mái che, nền bê tông, chống thấm, tường xây gạch, có biển cảnh báo, phòng ngừa theo đúng quy định.
- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Đối với nguyên liệu rơi vãi được thu gom tái sử dụng cho sản xuất.
- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn công nghiệp thông thường không tái sử dụng được: Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu giữ: Trang bị các thùng chứa có nắp đậy đặt tại nhà làm việc, nhà ăn, nhà xưởng để thu gom chất thải sinh hoạt.
- Khu vực lưu chứa: Diện tích khu vực là 3m², có mái che, có dán biển báo theo quy định.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ quy định về quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

2. Thực hiện việc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **50** /GPMT-UBND
ngày **30** tháng **01** năm **2026** của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

1. Quản lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả quản lý.

2. Chất thải phải được phân loại, thu gom và hợp đồng chuyển giao xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường và theo đúng quy định.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

(Thông số kỹ thuật của các công trình bảo vệ môi trường nêu tại Phụ lục 1,2,3 và 4 của Giấy phép này căn cứ vào hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ hoàn công công trình bảo vệ môi trường do Chủ cơ sở cung cấp; Chủ cơ sở tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông số này)./.